

BỐN CÁCH – KASUS DER NOMEN

Do đâu chúng ta có 4 CÁCH?

Các CÁCH nói lên sự quan hệ giữa DANH TỪ với những từ loại khác trong câu. DANH TỪ có thể giữ vai trò của một CHỦ TỪ (Subjekt), TÚC TỪ (Objekt/Ergänzung), TRẠNG NGỮ (Adverbiale/Angabe) mà không bao giờ được giữ vai trò một VỊ NGỮ (Prädikat) vì chúng được dành riêng cho ĐỘNG TỪ.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ và GIỚI TỪ chi phối hoàn toàn nhóm DANH TỪ (cũng như ĐẠI TỪ = thay mặt cho danh từ, MẠO TỪ và THUỘC NGỮ = từ tháp tùng danh từ). Riêng ĐỘNG TỪ và TÍNH TỪ luôn luôn **định** đoạt **trị** số các **túc từ** chúng cần để câu văn có đầy đủ ý nghĩa (có thể so sánh với hóa trị của các chất hóa học). Trong văn phạm hay ngữ pháp chúng ta nói đến LÝ THUYẾT ĐỊNH TRỊ CỦA ĐỘNG TỪ (Verbvalenz). để hiểu rõ bốn CÁCH chúng ta phải biết phân biệt các loại TÚC TỪ:

1. túc từ chủ cách hay chủ từ – **NominativObjekt**: Das Kind lacht. (đứa bé cười)-> **WER** oder WAS lacht?
2. túc từ sở hữu cách - **GenitivObjekt**: Diese Familie bedarf **unserer Hilfe**. (gia đình này cần sự giúp đỡ của chúng ta) -> **WESSEN** bedarf diese Familie?
3. túc từ gián cách - **DativObjekt**: Wir helfen **dem Mann**. (chúng tôi giúp đỡ người đàn ông này) -> **WEM** hilft ihr?
4. túc từ trực cách - **AkkusativObjekt**: Das Mädchen trifft **ihren Bekannten**. (cô gái gặp người quen cô ấy) -> **WEN** oder WAS trifft das Mädchen.
5. túc từ vị trí - **SituativErgänzung**: Die Fremden wohnen **in Bonn**. (những người lạ cư trú ở Bonn) -> **WO** wohnen die Fremden?
6. túc từ định hướng – **DirektivErgänzung**: Die Schüler fahren nach Paris. (các học trò đi xe đến Bá lê) -> **WOHIN** fahren die Schüler?
7. túc từ chỉ cường độ – **ExpansivErgänzung**: Der Film dauert zwei Stunde. (Phim này dài hai tiếng) -> **WIE LANGE** dauert der Film?
8. túc từ danh cách – **NominalErgänzung**: Herr Müller ist Arzt. (ông Müller là bác sĩ) -> **WER** oder **WAS** ist Herr Müller?

Khi nói đến “động từ đi với cách 4” là chúng ta phải nói đúng ra “động từ đòi túc từ trực tiếp”....

	CÁCH 1	CÁCH 2	CÁCH 3	CÁCH 4
động từ đi với	sein werden bleiben heißen...	bedürfen gedenken sich bedienen harren.....	schaden gehören gelingen	kaufen nehmen besitzen
tính từ đi với		voll, eingedenk, ledig, bar, verlustig, sicher, würdig	ähnlich, egal, kalt, fremd, böse, heiß, warm, peinlich	alt, breit, dick, hoch,lang, schwer, tief, wert
giới từ đi với		trotz, statt, wegen, während, laut, dank, aufgrund...	zu, nach, von, mit, ab, bei, außer, entgegen, seit	bis, um, durch, entlang, ohne, gegen, für, wider
danh từ làm	<i>chủ từ</i> der Mann hat keine Zeit.	<i>túc từ sở hữu</i> das Kind bedarf deiner Hilfe .	<i>túc từ gián tiếp</i> die Frau gratuliert dem Kind .	<i>túc từ trực tiếp</i> die Leute rufen seinen Namen .
mạo từ tháp tùng	<i>chủ từ</i> der Mann hat keine Zeit. die Frau spricht mit ihm.	<i>túc từ sở hữu</i> Es bedarf deiner Hilfe. Sie schämen sich des Fehlers	<i>túc từ gián từ</i> Sie gratuliert dem Kind. Sie hören der Lehrerin zu.	<i>túc từ trực tiếp</i> Sie rufen seinen Namen. Wir kaufen diese Bücher.

BỐN CÁCH – KASUS DER NOMEN

danh từ và đại từ sẽ ở			
CÁCH 1	CÁCH 2	CÁCH 3	CÁCH 4
nếu là			
<p>1. chủ từ - die Frau kauft ein Buch.</p> <p>2. túc từ danh cách - der Mann ist Mechaniker.</p> <p>3. đồng vị ngữ - Herr Müller, ein Arzt, wohnt hier.</p> <p>4. lời chào - guten Tag, Frau Lehman - sehr geehrter Herr Müller!</p> <p>0. tất cả danh từ, mạo từ và đại từ đều ở dạng nguyên thủy NOMINATIV trước khi chúng bị động từ, tính từ hoặc giới từ chi phối.</p>	<p>1. túc từ sở hữu của động từ - er bedarf meiner Hilfe.</p> <p>2. túc từ sở hữu của tính từ - er ist sich keines Fehlers bewusst.</p> <p>3. trạng ngữ thời gian - eines Tages kommen wir zurück.</p> <p>4. thuộc ngữ sở hữu - wir finden das Auto des Lehrers.</p> <p>5. giới từ đòi sở hữu - wegen des Wetters bleiben wir zu Hause.</p> <p>6. đồng vị ngữ - er fährt das Auto des Sohnes, eines Bekannten Autors.</p>	<p>1. túc từ gián tiếp của động từ - wir antworten der Lehrerin.</p> <p>2. túc từ gián tiếp của tính từ - er ist meinem Bruder sehr ähnlich.</p> <p>3. gián tiếp tự do - du bist mir zu schlau. - er trägt dem Gast den Koffer. - sie putzt dem Kind die Nase.</p> <p>4. giới từ đòi gián tiếp - die Frau geht zum Arzt. - ich schreibe mit dem Füller.</p> <p>5. giới từ hoán đổi chỉ vị trí - er sitzt auf dem Stuhl. - wir sind im Büro. - das Bild hängt an der Wand.</p> <p>6. giới từ hoán đổi không mục tiêu - er geht neben mir. - ihr lauft hinter ihm her.</p> <p>7. đồng vị ngữ - das Auto gehört Peter, einem Arzt.</p>	<p>1. túc từ trực tiếp của động từ - mein Vater liest eine Zeitung.</p> <p>2. túc từ trực tiếp của tính từ - der Tisch ist einen Meter hoch.</p> <p>3. túc từ đòi nguyên mẫu - ich höre den Freund singen. - wir sehen das Kind kommen.</p> <p>4. hai túc từ trực tiếp - ich nenne ihn einen Dummkopf.</p> <p>5. trạng ngữ chỉ thời gian - das Kind geht jeden Tag zur Schule.</p> <p>6. trạng từ chỉ nơi chốn - wir steigen den Berg hoch.</p> <p>7. giới từ đòi trực tiếp - ich laufe durch den Park.</p> <p>8. giới từ hoán đổi chỉ hướng - wir fahren an das Meer. - sie hängt das Bild über den Tisch.</p> <p>9. đồng vị ngữ - er begrüßt den Mann, einen Arzt.</p> <p>10. lời chào, lời chúc - guten Tag! guten Morgen! - gute Nacht! - guten Appetit! - frohe Ostern! frohes Fest! - alles Gute! - gutes Neues Jahr! - vielen Dank!</p>